

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **2014** /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin BCTC Quý II/2021

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/7/2021 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý II/2021 so với Quý II/2020.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý II/2021 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Người-PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

Số : 2013 /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính quý II năm 2021 và
báo cáo tài chính quý II năm 2020

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý II/2021 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý II/2020	Quý II/2021
Doanh thu thuần	613.051.887	1.076.105.399
Lợi nhuận trước thuế	15.849.782	13.537.168
Lợi nhuận sau thuế	12.679.826	10.829.734

So với quý II/2020 lợi nhuận trước thuế giảm 14,59%, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý II/2021 Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên do dịch Covid dẫn đến tình hình sản xuất than của TKV gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán bình quân quý II-2021 của công ty giảm: 396.364 đồng/tấn (Giá bán bình quân quý II năm 2021: 1.664.493 đồng/tấn, giá bán bình quân quý II năm 2020: 2.060.857 đồng/tấn).

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý II năm 2021 so với quý II năm 2020. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2021

(Nơi nhận : THƯ KÝ CÔNG TY)

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

1 - Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 Năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		968.193.422.096	818.438.425.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.678.931.823	10.955.609.902
1. Tiền	111		4.678.931.823	10.955.609.902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	2.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		203.164.555.659	437.987.607.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	198.133.369.467	385.432.861.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.023.171.555	49.176.061.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.640.592.637	7.411.262.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-3.632.578.000	-4.032.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		726.872.716.941	340.099.186.893
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	730.680.860.310	369.090.670.509
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-3.808.143.369	-28.991.483.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.477.217.673	29.396.021.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	31.295.155.073	29.213.958.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		182.062.600	182.062.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.129.518.884.550	963.207.114.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.392.938.708	103.934.175.951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	105.392.938.708	103.934.175.951
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		963.363.898.573	794.010.218.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221		410.879.893.425	340.559.164.360
* Nguyên giá	222	VI.9	1.866.966.879.988	1.690.487.991.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.456.086.986.563	-1.349.928.826.817
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		552.484.005.148	453.451.053.995
- Nguyên giá	228	VI.10	766.393.434.704	580.095.529.693
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-213.909.429.556	-126.644.475.698
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.740.466.970	30.606.965.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	28.740.466.970	30.606.965.928
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.021.580.299	34.655.754.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	17.745.428.660	26.551.637.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	14.276.151.639	8.104.116.690
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.097.712.306.646	1.781.645.539.918
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.766.795.427.946	1.424.223.935.602
I. Nợ ngắn hạn	310		936.223.956.707	689.128.053.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	282.929.149.289	268.872.666.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.285.742	47.667.331
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	59.142.473.319	109.519.675.787
4. Phải trả người lao động	314		24.423.170.902	52.451.694.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	58.835.651.423	141.162.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	30.902.307.023	4.819.171.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	276.838.911.483	233.986.198.785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	171.850.761.018	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.156.246.508	19.289.816.833
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		830.571.471.239	735.095.882.254
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	829.644.288.958	734.168.699.973

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	927.182.281	927.182.281
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.916.878.700	357.421.604.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	330.916.878.700	357.421.604.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	29.772.654.801
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.134.195.859	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		30.000.000.000	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.134.195.859	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.097.712.306.646	1.781.645.539.918

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.076.105.399.028	613.051.886.879	1.408.429.964.678	1.290.937.375.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.076.105.399.028	613.051.886.879	1.408.429.964.678	1.290.937.375.648
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.023.717.174.673	567.345.726.840	1.320.184.536.922	1.213.508.623.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		52.388.224.355	45.706.160.039	88.245.427.756	77.428.751.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	748.932.472	734.975.936	1.485.185.759	1.462.298.560
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	21.870.824.134	16.388.106.717	38.944.968.734	26.574.196.778
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		21.870.824.134	16.388.106.717	38.944.968.734	26.574.196.778
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	1.967.798.092	1.093.430.430	2.800.168.332	2.332.916.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	16.461.704.132	13.486.798.273	28.772.685.312	26.639.528.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.836.830.469	15.472.800.555	19.212.791.137	23.344.408.434
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.971.817.737	486.982.320	2.303.135.377	1.070.950.024
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.271.479.634	110.000.214	1.348.181.690	435.321.221
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		700.338.103	376.982.106	954.953.687	635.628.803
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		13.537.168.572	15.849.782.661	20.167.744.824	23.980.037.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	8.879.468.664	6.547.171.179	10.205.583.914	8.173.222.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1	-6.172.034.949	-3.377.214.647	-6.172.034.949	-3.377.214.647
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.829.734.857	12.679.826.129	16.134.195.859	19.184.029.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		441	516	657	781
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.167.744.824	23.980.037.237
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		194.017.045.350	133.295.117.287
- Các khoản dự phòng	03		146.667.420.771	375.606.437.057
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.423.002)	(26.366.649)
- Chi phí lãi vay	06		38.944.968.734	26.574.196.778
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		399.770.756.677	559.429.421.710
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		234.823.051.797	55.476.484.616
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(361.590.189.801)	(540.067.729.148)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.836.450.627)	(214.397.224.326)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		6.725.012.410	4.968.951.215
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.084.594.261)	(26.498.435.749)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.261.782.065)	(12.149.766.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.660.345.000)	(6.169.882.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		218.885.459.130	(179.408.180.953)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(361.504.226.609)	(210.795.047.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.423.002	26.366.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(363.477.803.607)	(212.768.681.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		804.372.825.556	750.930.958.245
- Ngắn hạn			518.669.260.571	427.267.898.532
- Dài hạn			285.703.564.985	323.663.059.713
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(666.044.523.873)	(336.082.638.800)
- Ngắn hạn			(567.127.047.873)	(308.278.181.800)
- Dài hạn			(98.917.476.000)	(27.804.457.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.635.285)	(24.422.150.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		138.315.666.398	390.426.168.795
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.276.678.079)	(1.750.693.447)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.955.609.902	5.532.504.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.678.931.823	3.781.811.513

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2021, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/6/2021: 1.876 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/6/2021: 1.862 người

Tổng quỹ lương: 97.943.177.658 đồng

Tiền lương bình quân: 8.766.844 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

1 năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án :	4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường :	4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác

19 của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm háng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc ký kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 của Công ty đã được phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐCĐ ngày 26/4/2021 .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/1/2021
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	2.790.626.000	5.819.466.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.888.305.823	5.136.143.902
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	989.445.207	4.515.356.472
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	9.068.972	73.001.594
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	145.307.171	125.628.393
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	79.786.183	19.300.248
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.752.774	2.750.047
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	572.866.722	87.149.708
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	89.078.794	312.957.440
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	4.678.931.823	10.955.609.902

VI.2 Các khoản đầu tư tài chính

a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	
b1	Ngắn hạn	2.000.000.000	
	- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	
b2	Dài hạn	-	
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-	

VI.3 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)

VI.4 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.832.578.000	400.000.000	2.832.578.000	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	730.680.860.310	(3.808.143.369)	369.090.670.509	(28.991.483.616)
	- Nguyên liệu, vật liệu	14.313.970.603	-	11.195.474.548	-
	- Công cụ, dụng cụ	114.378.000		64.539.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	550.042.594.967		209.303.590.358	
	- Thành phẩm	166.209.916.740	(3.808.143.369)	148.527.066.603	(28.991.483.616)

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
	Cuối năm	197.966.850			
	- Mua sắm	197.966.850			
	+ Đầu tư TB phục vụ SX			(1.827.273)	
	- Xây dựng cơ bản	28.542.500.120		30.608.493.201	
	VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	26.376.368.977		29.193.049.005	
	+ DA đầu tư phục vụ SX	750.686.947			
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	-		-	
	Cộng	28.740.466.970		30.608.493.201	

VI.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI. 14. Tài sản khác

Tại ngày
30/6/2021

Tại ngày
01/1/2021

a	Ngắn hạn	-	-
b	Dài hạn	-	-
Cộng		-	-

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	134.040.835.483	134.040.835.483	518.669.260.571	567.127.047.873	182.498.622.785	182.498.622.785
b	Vay dài hạn	972.442.364.958	972.442.364.958	285.703.564.985	98.917.476.000	785.656.275.973	785.656.275.973
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	142.798.076.000	142.798.076.000	141.900.676.000	50.590.176.000	51.487.576.000	51.487.576.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	560.726.182.988	560.726.182.988	604.155.008.988	48.327.300.000	4.898.474.000	4.898.474.000
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	202.759.435.678	202.759.435.678	(145.844.416.404)		348.603.852.082	348.603.852.082
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	66.158.670.292	66.158.670.292	(314.507.703.599)		380.666.373.891	380.666.373.891
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-			-	-
	Cộng	1.106.483.200.441	1.106.483.200.441	804.372.825.556	666.044.523.873	968.154.898.758	968.154.898.758

VI.1' Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.1' Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Các khoản trích trước khác	-	
- Lãi vay	46.385.727	141.162.513
- Các khoản khác	58.789.265.696	-
+ Chi phí thuê ngoài	54.474.823.335	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.314.442.361	-
Cộng	58.835.651.423	141.162.513

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	304.786.431	226.230.393
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.101.091.260	1.117.279.745
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.386.099.305	3.365.331.180
+ Các khoản chi hộ Tập đoàn	-	1.400.000.000
+ CP thăm dò tập trung Tập đoàn đã tạm ứng	2.611.409.775	
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.398.462.353	1.404.765.353
+ TKV ứng trước tiền than	-	457.250.000
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	103.315.827
+ Các khoản khác	3.376.227.177	
Cộng	30.902.307.023	4.819.171.345

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác	171.850.761.018	-
+ Trích trước đất đá hụt hệ số	26.337.438.960	-
+ Trích trước chi tiêu công nghệ	138.000.000.000	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.513.322.058	-
Cộng	171.850.761.018	-

b Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác	927.182.281	927.182.281
Cộng	927.182.281	4.356.254.721

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.276.151.639	8.104.116.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.276.151.639	8.104.116.690

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.276.151.639	8.104.116.690

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Số dư đầu năm trước	365.764.916.422	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	108.970.589.610			
2 PS tăng năm trước	55.627.287.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.191.176.883			36.436.110.621			
- Tăng vốn trong năm trước	0																
- Lãi trong năm trước	36.436.110.621													36.436.110.621			
- Tăng khác	19.191.176.883										19.191.176.883						
3 PS giảm năm trước	63.970.589.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.970.589.610			
- Giảm vốn trong năm trước	0																
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	63.970.589.610													63.970.589.610			
4 Số dư đầu năm nay	357.421.604.316	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	81.436.110.621	-	-	-
5 PS tăng năm nay	24.848.836.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.797.189.146	-	-	16.051.647.845			
- Tăng vốn trong năm nay	0																
- Lãi trong năm nay	16.051.647.845													16.051.647.845			
- Tăng khác	8.797.189.146										8.797.189.146						
6 PS giảm năm nay	51.436.110.621	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.436.110.621			
- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	51.436.110.621													51.436.110.621			
7 Số dư cuối năm nay	330.834.330.686	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	46.051.647.845	-	-	-

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/1/2021
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	22.112.146.800	24.569.052.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.112.146.800	24.569.052.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	11.150.614.994
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	10.581.477.918
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
a Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		

TM	Danh mục	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 30/6/2020
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	1.402.197.010.812	1.286.428.406.288
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.232.953.866	4.508.969.360
	- Doanh thu khác		
	Cộng	1.408.429.964.678	1.290.937.375.648
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 30/6/2020
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	1.181.992.937.158	1.032.464.334.571
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	221.944.941.969	254.601.936.663
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	21.711.195	18.780.394
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	73.338.760	65.599.840
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	8.009.700	8.649.600
	- Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	2.431.130.441	1.080.697.551
	- Công ty CP than Miền Nam-Vinacomin	2.805.120	
	- Công ty chế biến than QN-TKV	385.248.168	107.681.544
	Cộng	1.406.860.122.511	1.288.347.680.163
	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
c	nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.338.853.552.000	1.208.502.581.017
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.514.325.169	5.006.042.888
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.183.340.247)	
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)		
	Cộng	1.320.184.536.922	1.213.508.623.905
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	26.423.002	26.366.649
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.458.762.757	1.435.931.911
	Cộng	1.485.185.759	1.462.298.560
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	38.944.968.734	26.574.196.778
	+ Ngắn hạn	4.025.006.562	3.651.813.937
	+ Dài hạn	34.919.962.172	22.922.382.841
	Cộng	38.944.968.734	26.574.196.778
VII.6	Thu nhập khác		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	
	- Bán, cho thuê lại tài sản	-	
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	
	- Các khoản khác	2.303.135.377	1.070.950.024
	+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	2.098.678.700	912.692.568
	+ Thu tiền thuê mặt bằng	75.000.000	
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	48.000.000	123.000.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	55.437.440	18.312.000
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	400.000	2.400.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	7.272.728	14.545.456
	+ Khác	18.346.509	
	Cộng	2.303.135.377	1.070.950.024
VII.7	Chi phí khác	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 30/6/2020
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-

- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	1.323.181.690	435.321.221
+ Bán vật tư, phế liệu	1.238.247.140	341.060.608
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	1.034.550	5.239.146
+ Các khoản thuế phải nộp theo BB của cơ quan thuế	-	4.426.061
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	38.400.000	70.400.000
+ Vật tư hỏng hủ, lão hóa	-	-
+ Khác	45.500.000	14.195.406
Cộng	1.323.181.690	435.321.221
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2021	30/6/2020
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
a Tổng số	1.710.179.245.312	1.776.740.725.640
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	219.646.904.267	250.377.509.970
+ Nguyên liệu	96.311.228.370	141.697.272.877
+ Nhiên liệu	109.617.183.148	94.466.320.473
+ Động lực	13.718.492.749	14.213.916.620
- Chi phí nhân công	120.424.223.826	129.951.632.181
+ Tiền lương	97.938.970.098	107.496.080.820
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	16.006.664.728	15.898.309.361
+ Ăn ca	6.478.589.000	6.557.242.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	194.017.045.350	133.295.117.287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.350.631.463	513.241.215.490
- Chi phí khác bằng tiền	534.740.440.406	749.875.250.712
b Sản xuất than	1.710.179.245.312	1.776.740.725.640
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	219.646.904.267	250.377.509.970
+ Nguyên liệu	96.311.228.370	141.697.272.877
+ Nhiên liệu	109.617.183.148	94.466.320.473
+ Động lực	13.718.492.749	14.213.916.620
- Chi phí nhân công	120.424.223.826	129.951.632.181
+ Tiền lương	97.938.970.098	107.496.080.820
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	16.006.664.728	15.898.309.361
+ Ăn ca	6.478.589.000	6.557.242.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	194.017.045.350	133.295.117.287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.350.631.463	513.241.215.490
- Chi phí khác bằng tiền	534.740.440.406	749.875.250.712
c Sản xuất điện		
d Sản xuất khoáng sản		
e Sản xuất vật liệu nổ		
f Xây lắp		
g Sản xuất vật liệu xây dựng		
h Sản xuất cơ khí		
i Sản xuất sản phẩm khác		
j Kinh doanh dịch vụ		
VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	10.184.946.910	8.173.222.094
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.064.559.806	23.980.037.237
- Các khoản điều chỉnh (phí KH đất XDC)	30.860.174.745	16.886.073.235
- Các khoản khác	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	50.924.734.551	40.866.110.472
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-

- Thu nhập tính thuế	50.924.734.551	40.866.110.472
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.184.946.910	8.173.222.094
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.184.946.910	8.173.222.094
Cộng	Tại ngày	Tại ngày
VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/6/2021	30/6/2020
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.172.034.949)	(3.377.214.647)
Cộng	(6.172.034.949)	(3.377.214.647)
VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
	518.669.260.571	285.703.564.985
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	518.669.260.571	285.703.564.985
VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
	567.127.047.873	98.917.476.000
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	567.127.047.873	98.917.476.000

IX Những thông tin khác:

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

Q.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
6 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	195.267.276.129	382.186.114.645
I	Công ty mẹ	195.140.763.589	382.113.075.534
1	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	171.814.673.174	353.926.421.290
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	23.326.090.415	28.186.654.244
II	Đơn vị khác	126.512.540	73.039.111
1	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	655.697	
2	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	45.514.700	35.317.260
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	80.342.143	37.721.851

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
6 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	2.866.093.338	3.246.747.142
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	2.866.093.338	3.246.747.142
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh		
2	Viễn thông Quảng Ninh(Trung tâm Viễn thông 1)	8.133.140	2.991.404
3	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	9.206.258	11.177.738
4	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	2.832.578.000	3.232.578.000
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	16.175.940	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.640.592.637	105.392.938.708	7.411.262.227	103.934.175.951
I	Trong TKV	1.737.850.073		6.575.033.987	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.379.042.505		1.290.497.230	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.377.189.000		1.287.698.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	1.197.715		2.414.384	
	+ Tiền điện thoại phải thu				
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	14.380			
	+ Phải thu tiền thuê xe	641.410		384.846	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN				
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	100.633.586		70.492.349	
7	Phải thu TKV	192.024.698		5.125.747.158	
	+ Chi phí tập trung nguồn thăm dò			4.933.722.460	
	+ Chi phí tập trung nguồn MT	192.024.698		192.024.698	
8	- Phải thu khác	66.149.284		88.297.250	
II	Ngoài TKV	902.742.564	105.392.938.708	836.228.240	103.934.175.951
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		93.950.930.881		93.950.930.881
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	102.742.564		36.228.240	
7	- Phải thu khác	800.000.000	11.442.007.827	800.000.000	9.983.245.070
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		11.391.763.344		9.939.199.217
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		50.244.483		44.045.853
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

6 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn vị mua	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng số	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	3.632.578.000	400.000.000	3.632.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
1	Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
2	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	2.832.578.000	400.000.000	2.832.578.000	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

6 tháng đầu năm 2020

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.690.487.991.177	661.758.082.234	997.666.321.394	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.501.276.645.385	619.778.082.576	850.434.975.260	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	41.979.999.658	147.231.346.134	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	509.288.637.825	515.795.676.748	10.489.152.911
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	467.308.638.167	368.564.330.614	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	177.072.820.557	12.782.335.798	164.290.484.759	0
1	Mua trong kỳ	154.260.445.767	10.279.540.222	143.980.905.545	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	22.812.374.790	5.954.089.476	16.858.285.314	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	-3.451.293.900	3.451.293.900	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	593.931.746	593.931.746	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	593.931.746	593.931.746	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.866.966.879.988	673.946.486.286	1.161.956.806.153	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.614.979.423.858	614.769.499.984	969.146.336.325	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.456.130	59.176.986.302	192.810.469.828	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.030.145.933.699	491.007.064.516	528.649.716.272	10.489.152.911
	Trong đó: đang dùng	778.158.477.569	431.830.078.214	335.839.246.444	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.349.928.826.817	603.149.840.602	716.642.580.948	30.136.405.267
1	Đang dùng	1.160.717.481.025	561.169.840.944	569.411.234.814	30.136.405.267
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	41.979.999.658	147.231.346.134	0
II	Tăng trong kỳ	106.752.091.492	19.437.247.323	87.314.844.169	0
1	Do trích khấu hao	106.752.091.492	19.437.247.323	87.314.844.169	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tặng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	593.931.746	593.931.746	0	0
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	593.931.746	593.931.746	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.456.086.986.563	621.993.156.179	803.957.425.117	30.136.405.267
1	Đang dùng	1.204.099.533.433	562.816.172.877	611.146.955.289	30.136.405.267
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.453.130	59.176.983.302	192.810.469.828	0
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	340.559.164.360	58.608.241.632	281.023.740.446	927.182.282
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	410.879.893.425	51.953.330.107	357.999.381.036	927.182.282
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

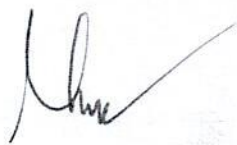
TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

6 tháng đầu năm 2021

T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.690.487.991.177	205.988.515.591	587.660.838.486	885.503.162.716	10.800.281.922	535.192.462
1	Đang dùng	1.501.276.645.385	205.988.515.591	562.259.549.913	721.693.105.497	10.800.281.922	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	0	25.401.288.573	163.810.057.219	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.035.573.467.484	149.342.245.685	285.755.459.610	590.509.427.784	7.822.039.032	2.144.295.373
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	149.342.245.685	260.354.171.037	426.699.370.565	9.431.141.943	535.192.462
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	177.072.820.557	15.352.714.359	13.662.319.749	148.057.352.502	433.947	0
1	Mua trong kỳ	154.260.445.767	0	6.231.118.332	148.029.327.435	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	22.812.374.790	15.352.714.359	7.431.201.417	28.025.067	433.947	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
I	Giảm trong kỳ	593.931.746	0	593.931.746	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	593.931.746	0	593.931.746	0	0	0
9	Giảm khác)	0	0	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.866.966.879.988	221.341.229.950	600.729.226.489	1.033.560.515.218	10.800.715.869	535.192.462
1	Đang dùng	1.614.979.423.858	221.341.229.950	559.796.243.946	822.506.041.631	10.800.715.869	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.456.130	0	40.932.982.543	211.054.473.587	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.030.145.933.699	155.880.931.914	256.363.451.069	607.965.094.489	9.401.263.765	535.192.462
	Trong đó: đang dùng	778.158.477.569	155.880.931.914	215.430.468.526	396.910.620.902	9.401.263.765	535.192.462
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.349.928.826.817	186.299.489.613	423.612.843.359	729.710.706.200	9.770.595.183	535.192.462
1	Đang dùng	1.160.717.481.025	186.299.489.613	398.211.554.786	565.900.648.981	9.770.595.183	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0

T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	0	25.401.288.573	163.810.057.219	0	0
II	Tăng trong kỳ	106.752.091.492	3.653.360.733	46.212.685.509	56.398.906.713	487.138.537	0
1	Do trích khấu hao	106.752.091.492	3.653.360.733	46.212.685.509	56.398.906.713	487.138.537	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
I	Giảm trong kỳ	593.931.746	0	593.931.746	0	0	0
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	593.931.746	0	593.931.746	0	0	0
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.456.086.986.563	189.952.850.346	469.231.597.122	786.109.612.913	10.257.733.720	535.192.462
1	Đang dùng	1.204.099.530.433	189.952.850.346	428.298.614.579	575.055.139.326	10.257.733.720	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	251.987.456.130	0	40.932.982.543	211.054.473.587	0	0
C	Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
1	Đầu năm	340.559.164.360	19.689.025.978	164.047.995.127	155.792.456.516	1.029.686.739	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	410.879.893.425	31.388.379.604	131.497.629.367	247.450.902.305	542.982.149	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0					

Người lập biểu



VŨ PHƯƠNG THẢO

Hạ Long, ngày...tháng.....năm 2021

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÀ THỊ DIỆP ANH

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH(Pb10-PI)

6 tháng đầu năm 2021

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	580.095.529.693	38.797.258.163	541.298.271.530	0
1	Đang dùng	580.095.529.693	38.797.258.163	541.298.271.530	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.063.641.876	1.063.641.876	0	0
	Trong đó: đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	186.297.905.011	18.925.994.440	167.371.910.571	0
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	186.297.905.011	51.039.135.604	135.258.769.407	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	-32.113.141.164	32.113.141.164	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	766.393.434.704	57.723.252.603	708.670.182.101	0
1	Đang dùng	766.393.434.704	57.723.252.603	708.670.182.101	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.413.641.876	1.413.641.876	0	0
	Trong đó: đang dùng	1.413.641.876	1.413.641.876	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
B	Hao mòn	0	0	0	0
I	Đầu năm	126.644.475.698	34.688.584.796	91.955.890.902	0
1	Đang dùng	126.644.475.698	34.688.584.796	91.955.890.902	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	87.264.953.858	18.513.238.722	68.751.715.136	0
1	Do trích khấu hao	87.264.953.858	18.513.238.722	68.751.715.136	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	213.909.429.556	53.201.823.518	160.707.606.038	0
1	Đang dùng	213.909.429.556	53.201.823.518	160.707.606.038	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	Giá trị còn lại	0	0	0	0
1	Đầu năm	453.451.053.995	4.108.673.367	449.342.380.628	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	552.484.005.148	4.521.429.085	547.962.576.063	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

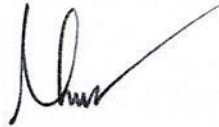
TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

6 tháng đầu năm 2021

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	580.095.529.693	0	0	0	0	781.040.231	0	579.314.489.462
1	Đang dùng	580.095.529.693	0	0	0	0	781.040.231	0	579.314.489.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.063.641.876	0	0	0	0	431.040.231	0	632.601.645
	Trong đó: đang dùng	1.063.641.876	0	0	0	0	431.040.231	0	632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	186.297.905.011	0	0	0	0	0	0	186.297.905.011
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	186.297.905.011	0	0	0	0	0	0	186.297.905.011
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	766.393.434.704	0	0	0	0	781.040.231	0	765.612.394.473

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	453.451.053.995	0	0	0	0	14.613.020	0	453.436.440.975
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	552.484.005.148	0	0	0	0	6	0	552.484.005.142
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



VŨ PHƯƠNG THẢO

Hạ Long, ngày...tháng...năm 2021

Người duyệt biểu



HÀ THỊ DIỆP ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LÓN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6 tháng đầu năm 2021

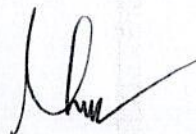
TT	Tên tài sản cố định	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2021	Phân bổ giá thành 6 tháng đầu năm 2021	Phân bổ giá thành năm 2021-2022 (242)	Đơn vị tính : đồng	
								1	2
A	B								
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SCL ĐẦU KỲ	0	0	0	0	23.851.076.826	12.576.256.213		0
1	Xe HD 465-7R số 223 (103)					467.834.240	0		0
2	Xe Volvo A40F số 515					221.269.505	0		0
3	Xe HD 465-7R số 205					129.723.780	0		0
4	Xe HD 465-7R số 210					350.729.603	0		0
5	Máy khoan xoay cầu số 3					1.494.092.147	1.485.905.341		0
6	Máy khoan xoay cầu số 8					1.412.294.414	692.604.658		0
7	Máy xúc EKG 5A số 16					1.494.791.451	1.068.878.271		0
8	Máy xúc EKG 5A số 19					1.405.327.886	0		0
9	Máy san đường G780B số 03					1.515.256.889	116.930.783		0
10	Xe cầu Hino FL1JTua.MB lắp cầu Kanglim KS1253N và giò thang					303.050.860	0		0
11	Xe HD 465-7R số 230					1.385.318.073	0		0
12	Xe HD 465-7R số 202					1.497.812.885	1.882.183.133		0
13	Xe HD 465-7R số 211					1.495.519.504	1.461.375.223		0
14	Xe HD 465-7R số 209					1.494.096.508	1.697.402.791		0
15	Xe Scania P360 số 524					745.227.389	63.293.286		0
16	Máy gạt D7R số 02					1.625.646.895	989.491.923		0
17	Máy bơm LTC630m3/185 số 2					432.258.358	0		0
18	Máy tiện T630					136.687.572	86.631.210		0

TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2021	Phân bổ giá thành 6 tháng đầu năm 2021	Phân bổ giá thành năm 2021-2022 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
19	Máy khoan cần ngang A255 số 10604					143.182.802	0	0
20	Xe HD 465-7R số 215					1.314.337.066	0	0
21	Xe HD 465-7R số 207					1.490.707.434	1.227.961.741	0
22	Xe HD 465-7R số 222					1.492.784.625	1.425.984.216	0
23	Xe Scania P360 số 525					745.021.504	377.613.639	0
24	Hệ thống Sàng 5					1.058.105.436	0	0
II	SỐ PHÁT SINH	0	60.564.000.000	8.466.283.432	8.466.283.432	1.566.078.074	6.900.205.358	0
A	Thuê ngoài trong TKV	0	36.848.000.000	6.784.485.640	6.784.485.640	1.180.320.231	5.604.165.409	0
1	Máy khoan xoay cầu số 10		3.000.000.000	2.987.031.390	2.987.031.390	859.283.003	2.127.748.387	0
2	Máy khoan xoay cầu số 1		2.940.000.000				0	0
3	Máy khoan xoay cầu số		2.880.000.000				0	0
4	Máy xúc EKG 5A số 17		2.940.000.000				0	0
5	Máy xúc EKG 5A số		2.940.000.000				0	0
6	Máy xúc EKG 5A số		2.940.000.000				0	0
7	Máy gạt D7R số 01		2.940.000.000				0	0
8	Máy xúc thủy lực bánh xích PC- 450-8R số 05		2.744.000.000				0	0
9	Xe HD 465-7R số 203		3.822.000.000	3.797.454.250	3.797.454.250	321.037.228	3.476.417.022	0
10	Xe HD 465-7R số 214		3.822.000.000				0	0
11	Xe HD 465-7R số		2.940.000.000				0	0
12	Xe HD 465-7R số		2.940.000.000				0	0
B	Thuê ngoài ngoài TKV	0	23.716.000.000	1.681.797.792	1.681.797.792	385.757.843	1.296.039.949	0
1	Máy gạt D7R số		2.940.000.000				0	0
2	Máy gạt D7R số		2.940.000.000					0
3	Xe cầu Tata DEAWOO K9 KEFlắp cầu CSS 084 số 14C-063.26		1.470.000.000					0
4	Máy xúc lật TL Kawasaki Model 85 ZIV-2 số 02		2.450.000.000					0

TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2021	Phân bổ giá thành 6 tháng đầu năm 2021	Phân bổ giá thành năm 2021-2022 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
5	Máy bơm 630m3/h (630-185)		490.000.000				0	0
6	Máy bơm 1200m3/h		784.000.000				0	0
7	Máy phát điện 500KVA		686.000.000					0
8	Xe HD 465-7R số		3.822.000.000				0	0
9	Xe HD 465-7R số		3.822.000.000				0	0
10	Xe HD 465-7R số		3.822.000.000				0	0
10	Máy tiện T620 số 11		245.000.000	232.556.029	232.556.029	4.587.407	227.968.622	0
11	Máy tiện		245.000.000				0	0
12	Xe cầu Tata Deawoo K9KEF lắp cầu CSS 084 số 14C-063.26		0	1.449.241.763	1.449.241.763	381.170.436	1.068.071.327	0
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0	0
III	TRÍCH TRƯỚC					7.513.322.058	0	0
IV	TỔNG CỘNG (I+II+III)	0	60.564.000.000	8.466.283.432	8.466.283.432	32.930.476.958	19.476.461.571	0

Hạ Long, ngày.....thángnăm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ PHƯƠNG THẢO

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



HÀ THỊ DIỆP ANH

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB (08B)

6 tháng đầu năm 2021

Số dư đầu kỳ 30.625.015.930
Nợ
Có 18.050.002
30.606.965.928

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
A	TỔNG CỘNG	30.606.965.928	464.683.587.800	361.504.226.610	363.370.725.567	0	363.370.725.567	28.740.466.970
	XÂY LẬP	0	122.527.587.800	198.688.221.947	198.688.221.947	0	198.688.221.947	0
I	Vốn chủ sở hữu	-48.920.578.865	19.734.000.000	67.236.070.435	18.315.491.570	0	18.315.491.570	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	-48.920.578.865	18.716.000.000	67.801.070.435	18.880.491.570	0	18.880.491.570	0
-	GT số 18: Bóc đất XDCB	0	0	-17.674.475.303	-17.674.475.303	0	-17.674.475.303	0
-	GT số 19: Đất bóc XDCB	-42.815.052.959	12.845.000.000	76.629.745.310	33.814.692.351	0	33.814.692.351	0
-	GT số 20A: Mặt bằng +170 (san gạt mặt bằng)	0	145.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	-6.105.525.906	740.000.000	9.282.094.328	3.176.568.422	0	3.176.568.422	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hồ nhận than	0	296.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	995.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 25: Kè rọ đá chân bãi thải Via Tru	0	2.176.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26A: Nhà giao ca các phân xưởng MB+170	0	212.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0		-436.293.900	-436.293.900	0	-436.293.900	0
-	GT số 30: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	66.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 31: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	124.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 32: Hệ thống thoát nước khai trường-Móng trụ đỡ ống	0	93.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	867.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dờ dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 41: Trồng cây chống bụi mặt sàn sản công nghiệp, xưởng sàng, tuyến đường vận chuyển	0	157.000.000	0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX	0	0	-565.000.000	-565.000.000	0	-565.000.000	0
3	Dự án ĐT Hệ thống tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0	418.000.000	0	0	0	0	0
4	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021		600.000.000	0	0	0	0	0
II	Vốn vay	48.920.578.865	91.455.587.800	131.452.151.512	180.372.730.377	0	180.372.730.377	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	48.920.578.865	91.455.587.800	130.887.151.512	179.807.730.377	0	179.807.730.377	0
-	GT số 18: Đất bóc XDCB	0	0	32.113.141.164	32.113.141.164	0	32.113.141.164	0
-	GT số 19: Đất bóc XDCB	42.815.052.959	51.378.000.000	92.443.716.448	135.258.769.407	0	135.258.769.407	0
-	GT số 20A: Mặt bằng +170 (san gạt mặt bằng)	0	578.000.000	0	0	0	0	0
	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	6.105.525.906	2.960.000.000	5.894.000.000	11.999.525.906		11.999.525.906	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hồ nhận than	0	1.184.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	3.982.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 25: Kè rọ đá chân bãi thải Via Trụ	0	8.703.000.000	0	0			0
-	GT số 26A: Nhà giao ca các phân xưởng MB+170	0	849.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0	872.587.800	436.293.900	436.293.900	0	436.293.900	0
-	GT số 30: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	263.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 31: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	495.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 32: Hệ thống thoát nước khai trường-Móng trụ đỡ ống	0	372.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	19.819.000.000	0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX	0	0	565.000.000	565.000.000	0	565.000.000	0
III	Vốn khác	0	11.338.000.000	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	0	11.338.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 19: Đất bóc XDCB	0	6.422.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 20A: Mặt bằng +170 (san gạt mặt bằng)	0	72.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	0	370.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hồ nhận than	0	148.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống công thoát nước	0	498.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 25: Kè rọ đá chân bãi thải Vía Trụ	0	1.088.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 26B: Nhà giao ca, nhà vệ sinh MB+190	0	106.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 30: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	33.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 31: Hệ thống thoát nước khai trường - Móng trụ đỡ ống	0	62.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 32: Hệ thống thoát nước khai trường-Móng trụ đỡ ống	0	46.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 33: Xưởng sàng	0	2.477.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 41: Trồng cây chống bụi mặt sân sân công nghiệp, xưởng sàng, tuyến đường vận chuyển	0	16.000.000	0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư XDCT phòng ĐKSX	0		0	0	0	0	0
B	THIẾT BỊ	0	316.371.000.000	164.040.084.067	164.040.084.067	0	164.040.084.067	0
I	Vốn chủ sở hữu	-691.990.000	50.281.000.000	13.442.409.114	12.750.419.114	0	12.750.419.114	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	-691.990.000	28.628.000.000	13.791.840.296	13.099.850.296	0	13.099.850.296	0
-	GT số 44: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	5.343.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0	4.878.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	-691.990.000		1.811.755.637	1.119.765.637	0	1.119.765.637	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	13.037.000.000	9.418.760.000	9.418.760.000	0	9.418.760.000	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0		2.561.324.659	2.561.324.659		2.561.324.659	0
	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	685.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	4.685.000.000	0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021		5.787.000.000	0	0	0	0	0
3	Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0	12.394.000.000	0	0	0	0	0
4	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin	0	0	-349.431.182	-349.431.182	0	-349.431.182	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dỡ dăng cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	May Scan A3	0	0	0	0	0	0	0
-	Xe cứu thương, hiệu Mitsubishi Pajero GLS	0	0	1.427.000.000	1.427.000.000		1.427.000.000	0
-	Xe cầu tự hành, tải trọng xe và cầu 14-15 tấn	0	0	673.568.818	673.568.818	0	673.568.818	0
-	Tủ điện điều khiển ngoài trời, dùng máy cắt chân không 630A, Rơ le bảo vệ KTS Uđm=6-7,2KV; Idm=630A (5 tủ)	0	0	-1.390.000.000	-1.390.000.000	0	-1.390.000.000	0
-	Máy phát điện di động 500KVA-380V	0	0	-1.060.000.000	-1.060.000.000	0	-1.060.000.000	0
-	Các chi phí tư vấn + CP khác	0	0		0	0		0
5	Dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	3.472.000.000	0	0	0	0	0
II	Vốn vay	691.990.000	240.946.000.000	150.597.674.953	151.289.664.953	0	151.289.664.953	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	691.990.000	201.156.000.000	144.823.061.953	145.515.051.953	0	145.515.051.953	0
-	GT số 44: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	21.372.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0	19.512.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	691.990.000		4.479.062.545	5.171.052.545	0	5.171.052.545	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	115.888.000.000	135.485.240.000	135.485.240.000	0	135.485.240.000	0
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	0		4.858.759.408	4.858.759.408		4.858.759.408	0
-	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	2.740.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	41.644.000.000	0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	0	25.903.000.000	0	0	0	0	0
3	Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0	0	0	0	0	0	0
4	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin	0	0	5.774.613.000	5.774.613.000	0	5.774.613.000	0
-	Xe cầu tự hành, tải trọng xe và cầu 14-15 tấn	0	0	3.324.613.000	3.324.613.000	0	3.324.613.000	0
-	Tủ điện điều khiển ngoài trời, dùng máy cắt chân không 630A, Rơ le bảo vệ KTS Uđm=6-7,2KV; Idm=630A (5 tủ)	0	0	1.390.000.000	1.390.000.000	0	1.390.000.000	0
-	Máy phát điện di động 500KVA-380V	0	0	1.060.000.000	1.060.000.000	0	1.060.000.000	0
-	Các chi phí tư vấn + CP khác	0	0		0	0		0
5	Dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	13.887.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dờ dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
III	Vốn khác	0	25.144.000.000	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	0	25.144.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 44: Máy khoan thủy lực; d=230-250mm	0	2.672.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0	2.439.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn	0	14.486.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	342.000.000	0	0			0
-	GT số 59: Xưởng sàng	0	5.205.000.000	0	0	0	0	0
2	Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	0	0	0	0	0	0	0
3	Dự án đầu tư thiết bị tự động hóa điều độ giám sát tập trung	0	0	0	0	0	0	0
4	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2019 -Cty CP than Hà Tu Vinacomin	0	0	0	0	0	0	0
C	KHÁC	30.606.965.928	25.785.000.000	-1.224.079.404	642.419.554	0	642.419.554	28.740.466.970
I	Vốn chủ sở hữu	30.606.965.928	11.388.000.000	-1.224.079.404	642.419.554	0	642.419.554	28.740.466.970
1	Dự án đầu tư XD công trình nhà Văn phòng	1.415.444.196	0	0	0	0	0	1.415.444.196
2	DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	28.587.498.205	4.929.000.000	-1.592.032.618	392.102.754	0	392.102.754	26.603.362.833
-	GT số 1: Kiểm toán	-3.336.364	488.000.000	0	0	0	0	-3.336.364
-	GT số 2: Quản lý dự án (Dự án BBD)	5.272.582.924	883.000.000	0	0	0	0	5.272.582.924
-	GT số 3: Lập thiết kế kỹ thuật (Dự án BBD)	5.825.574.696	0	0	0	0	0	5.825.574.696
-	GT số 4: Lập Thiết kế BVTC (dự án BBD)	2.040.625.814	289.000.000	0	0	0	0	2.040.625.814
-	GT số 5: Thẩm tra thiết kế xây dựng (Dự án BBD)	256.162.570	0	0	0	0	0	256.162.570
-	GT số 6:Thẩm tra dự toán TKKT (Dự án BBD)	224.011.684	0	0	0	0	0	224.011.684
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC (Dự án BBD)	-609.091	45.000.000	0	0	0	0	-609.091
-	GT số 9:Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD (Dự án BBD)	146.709.148	18.000.000	0	0	0	0	146.709.148
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị (Dự án BBD)	377.078.759	53.000.000	0	0	0	0	377.078.759

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 11: Giám sát thi công xây dựng (Dự án BBD)	1.790.057.827	424.000.000	0	0	0	0	1.790.057.827
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị (Dự án BBD)	37.382.837	45.000.000	0	0	0	0	37.382.837
-	GT số 13: Khoan khảo sát địa chất (Dự án BBD)	451.926.944	0	0	0	0	0	451.926.944
-	GT số 14: Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0	284.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0	155.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 19: Đập bóc XD CB	-1.518.182	0	0	-1.518.182	0	-1.518.182	0
-	GT số 20: Hệ thống sản bãi (bãi kho than, bãi khu vận phong, bãi cơ điện)	0	0	150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 20B: Mặt bằng +200 (san gạt mặt bằng)	-3.336.364	0	0	-3.336.364	0	-3.336.364	0
-	GT số 21: Đường ô tô nội bộ	0	0	150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 22: Rãnh thoát nước, gờ chắn xe bê tông, hồ thu nước, dốc thoát nước, tường chắn rọ đá	0	0	150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 23: Tường chắn, tường cánh chắn hồ nhận than	0	0	300.000	0	0	0	300.000
-	GT số 24: Hồ lắng, hệ thống cống thoát nước	0	0	300.000	0	0	0	300.000
-	GT số 26D: Cống và hàng rào	0	0	150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1, số 2, số 7	-5.154.546	0	0	-5.154.546	0	-5.154.546	0
-	GT số 38: Trạm phân phối 6KV số 1. Đường dây trên không 6Kv di động số 1, số 2	300.000	0	0	0	0	0	300.000
-	GT số 49: Máy xúc TLGN, E≥2m3	0	0	300.000	0	0	0	300.000
-	GT số 50: Máy xúc TL, E= 4-5 m3	-2.427.273	0	-80.076.017	-82.503.290	0	-82.503.290	0
-	GT số 53: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn (Dự án BBD)	300.000	0	-2.453.013.000	-2.452.713.000	0	-2.452.713.000	0
-	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	-1.668.182	0	150.000	0	0	0	-1.518.182
-	GT số 61: Trạm phân phối 6 KV số 1	0	0	150.000	0	0	0	150.000
-	GT số 67: Thẩm tra TK BVTC	0	22.000.000	0	0	0	0	0
-	Các chi phí tư vấn + CP khác	9.370.079.380	0	0	0	0	0	9.370.079.380
-	CP lập điều chỉnh BC NCKT dự án KT lộ thiên khu BBD	300.000	0	0	0	0	0	300.000
-	CP lập điều chỉnh TKKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	273.000.000	0	0	0	0	0
-	CP thẩm tra KTKT điều chỉnh dự án KT lộ thiên khu BBD	0	55.000.000	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 68: CP Khảo sát địa hình 1/500	0	40.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 69: CP lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0	43.000.000	452.400.934	0	0	0	452.400.934
-	Tư vấn thẩm tra định mức dự toán, đơn giá bóc đất XD CB	76.599.857	0	0	0	0	0	76.599.857
-	Lập định mức, đơn giá xây dựng CT bóc đất XD CB	201.127.692	0	0	0	0	0	201.127.692
-	Chi phí lãi vay XD CB (Dự án BBD)	1.529.203.995	1.812.000.000	363.140.885	1.808.089.476	0	1.808.089.476	84.255.404
-	Phi bảo vệ môi trường đối với đất đá bốc xúc thải (Dự án BBD)	1.005.524.080		123.714.580	1.129.238.660	0	1.129.238.660	0
3	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021	0	3.276.000.000	0	0	0	0	0
-	CP lập dự án	0	82.000.000	0	0	0	0	0
-	CP khác TB+XL	0	3.194.000.000	0	0	0	0	0
4	Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	298.154.195	0	0	0	0	0	298.154.195
5	Dự án đầu tư XD công trình phòng ĐKSX	0	0	52.727.273	52.727.273	0	52.727.273	0
6	Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa điều độ giám sát tập trung	225.838.896	1.447.000.000	0	0	0	0	225.838.896
7	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020- Cty CP than Hà Tu Vinacomin	80.030.436	0	117.559.091	197.589.527	0	197.589.527	0
-	Xe cẩu tải trọng 14-15 tấn	150.000	0	88.328.182	88.478.182	0	88.478.182	0
-	Xe cứu thương	150.000	0	-15.500.000	-15.350.000	0	-15.350.000	0
-	CP Kiểm toán Dự án	0		44.730.909	44.730.909	0	44.730.909	0
-	CP tư vấn lập dự án	79.730.436	0	0	79.730.436	0	79.730.436	0
8	Dự án đầu tư xe tưới đường đập bụi chuyên dùng	0	1.736.000.000	197.666.850	0	0	0	197.666.850
II	Vốn vay	0	12.797.000.000	0	0	0	0	0
1	DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	0	12.470.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 01: Kiểm toán	0	1.953.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 2: Quản lý dự án (Dự án BBD)	0	3.534.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 4: Lập thiết kế bản vẽ thi công	0	1.154.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC (Dự án BBD)	0	181.000.000	0	0	0	0	0

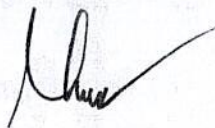
TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dờ dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 9: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0	73.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0	212.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 11: Giám sát thi công	0	1.695.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị	0	181.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 14: Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0	1.137.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0	621.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 67: Thẩm tra TK BVTC	0	87.000.000	0	0	0	0	0
-	CP lập điều chỉnh TKKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	1.091.000.000	0	0	0	0	0
-	CP thẩm tra KTKT điều chỉnh dự án KT lộ thiên khu BBD	0	218.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 68: CP Khảo sát địa hình 1/500	0	160.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 69: CP lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0	173.000.000	0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021	0	327.000.000	0	0	0	0	0
-	CP lập dự án	0	327.000.000	0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	1.600.000.000	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư XD công trình nhà Văn phòng	0		0	0	0	0	0
2	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021	0	41.000.000	0	0	0	0	0
-	CP lập dự án	0	41.000.000	0	0	0	0	0
3	Dự án ĐT hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	0	0	0	0	0	0	0
4	DADT khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	0	1.559.000.000	0	0			0
-	GT số 1: Kiểm toán	0	244.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 2: Quản lý dự án (Dự án BBD)	0	442.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 4: Lập Thiết kế BVTC (dự án BBD)	0	144.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC (Dự án BBD)	0	23.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 9: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0	9.000.000		0			0

TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ			Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Giảm khác	Tăng TS	
-	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0	26.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 11: Giám sát thi công	0	212.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị	0	23.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 14: Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0	142.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 15: Bảo hiểm công trình	0	78.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 67: Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0	11.000.000	0	0	0	0	0
-	CP lập điều chỉnh TKKT dự án KT lộ thiên khu BBD	0	136.000.000	0	0	0	0	0
-	CP thẩm tra KTKT điều chỉnh dự án KT lộ thiên khu BBD	0	27.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 68: CP Khảo sát địa hình 1/500	0	20.000.000	0	0	0	0	0
-	GT số 69: CP lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	0	22.000.000	0	0	0	0	0
6	Dự án đầu tư phục vụ sx năm 2021- Cty CP than Hà Tu Vinacomin	0	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối Nợ 28.745.930.607
kỳ Có 5.463.637
28.740.466.970

Hạ Long, ngày.....tháng năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Phương Thảo

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6 tháng đầu năm 2021

ĐVT : đồng

TT	Tên tài sản cố định	Cộng	CSH	Vay	Ghi chú
I	Tài sản cố định tăng	363.370.725.567	31.708.330.237	331.662.395.330	
A	Do mua sắm mới	154.296.141.773	9.255.236.228	145.040.905.545	
1	Xe ô tô tải Hyundai HD320 gắn cầu Atom 1405 BKS 14C-318.46	4.166.072.286	841.459.286	3.324.613.000	
2	GT số 50: Máy xúc lật E=4,5m3 (Máy xúc lật ZW310-5A)-Xúc lật số 05	6.231.118.332	1.060.065.787	5.171.052.545	
3	Máy phát điện 500KVA-350V	7.236.992	-1.052.763.008	1.060.000.000	
4	Máy Scan A3	433.947	433.947		
5	Xe ô tô tự đổ khung cứng KOMATSU Model HD785-7	142.451.287.000	6.966.047.000	135.485.240.000	
6	Xe cứu thương, hiệu Mitsubishi Pajero GLS	1.439.993.216	1.439.993.216		
B	Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	209.074.583.794	22.453.094.009	186.621.489.785	
1	GT số 20B: Mặt bằng +200	15.299.987.086	3.300.461.180	11.999.525.906	
2	GT số 29: Cầu rửa xe 100T	0	-436.293.900	436.293.900	
3	CT xây dựng Nhà ĐKSX-Phí Kiểm toán DA	52.727.273	-512.272.727	565.000.000	
4	05 tủ điện điều khiển ngoài trời, dùng máy cắt chân không 630A, rơ le bảo vệ KT số Uđm=6-7,2KV, Idm=630A lắp EKG 7,9,21,19,20	9.034.903	-1.380.965.097	1.390.000.000	
5	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 1+số+số 7	7.414.929.521	2.556.170.113	4.858.759.408	
6	Chi phí bóc đất XDCB-GT số 19	171.859.239.150	36.600.469.743	135.258.769.407	
7	Chi phí bóc đất XDCB-GT số 18	14.438.665.861	-17.674.475.303	32.113.141.164	
C	Tăng khác	0	0	0	
II	Tài sản cố định giảm	593.931.746	593.931.746	0	
A	Do thanh lý	593.931.746	593.931.746	0	
A.1	TSCĐ THANH LÝ THEO QĐ SỐ 3412/QĐ-VHTC NGÀY	593.931.746	593.931.746	0	
1	Động cơ Cava 54KW (Động cơ ra vào gầu 54KW)	296.965.873	296.965.873		
2	Động cơ di chuyển 54KW	296.965.873	296.965.873		

Hạ Long, ngày.....tháng.... năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Phương Thảo

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2021

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	29.213.958.574	37.939.241.189	35.858.044.690	31.295.155.073
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.392.292.711	4.410.702.320	13.497.857.587	8.305.137.444
2	Công cụ, dụng cụ	1.383.952.493	207.561.583	1.244.865.826	346.648.250
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.437.713.370	21.917.140.369	9.711.484.360	22.643.369.379
10	Tiền cấp quyền khai thác		11.403.836.917	11.403.836.917	
II	Dài hạn	26.551.637.569	3.743.948.045	12.550.156.954	17.745.428.660
1	Chi phí sửa chữa lớn	19.035.040.327	3.743.948.045	11.607.664.246	11.171.324.126
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng	3.307.506.042		679.424.508	2.628.081.534
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	4.209.091.200		263.068.200	3.946.023.000
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

6 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	118.190.567.843	118.190.567.843	99.409.247.096	99.409.247.096
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	118.190.567.843	118.190.567.843	99.409.247.096	99.409.247.096
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	83.500.000	83.500.000	144.652.000	144.652.000
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.192.896.112	1.192.896.112	6.332.648.054	6.332.648.054
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	5.793.872.798	5.793.872.798	4.420.927.447	4.420.927.447
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin			2.821.066.084	2.821.066.084
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	235.713.000	235.713.000	58.002.725	58.002.725
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	1.453.677.300	1.453.677.300	779.383.300	779.383.300
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	16.857.023.651	16.857.023.651	23.974.000.988	23.974.000.988
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	12.174.855.000	12.174.855.000	6.845.973.750	6.845.973.750
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	736.622.501	736.622.501	315.000.000	315.000.000
10	CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	945.874.687	945.874.687	169.790.000	169.790.000
11	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	1.631.734.487	1.631.734.487	3.926.556.031	3.926.556.031
12	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	8.584.026.827	8.584.026.827	4.723.066.456	4.723.066.456
13	Công ty CP giám định Vinacomin	67.189.911	67.189.911	79.005.378	79.005.378
14	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	4.000	4.000	327.643.615	327.643.615
15	Công ty CP Địa chất và khoáng sản-Vinacomin	19.705.881.921	19.705.881.921	2.983.404.050	2.983.404.050
16	CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	21.800.000	21.800.000	65.766.000	65.766.000
17	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	660.906.300	660.906.300	108.282.800	108.282.800
18	CN Tập đoàn CN Than- Khoáng Sản VN-Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin			17.401.929	17.401.929
19	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin			490.627.186	490.627.186
20	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	47.099.872.173	47.099.872.173	39.947.569.835	39.947.569.835
21	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	945.117.175	945.117.175	878.479.468	878.479.468

Người lập biểu



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
6 Tháng Năm 2021

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	164.738.581.446	164.738.581.446	169.463.419.383	169.463.419.383
I	Công ty liên doanh liên kết	11.151.890.273	11.151.890.273	16.134.226.876	16.134.226.876
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	3.295.595.076	3.295.595.076	944.211.679	944.211.679
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	1.323.549.400	1.323.549.400	12.132.920.000	12.132.920.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phá	16.592.000	16.592.000	8.936.000	8.936.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	6.264.153.797	6.264.153.797	2.922.159.197	2.922.159.197
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	252.000.000	252.000.000	126.000.000	126.000.000
II	Đơn vị khác	153.586.691.173	153.586.691.173	153.329.192.507	153.329.192.507
1	Công ty CP dịch vụ và Thương mại Kỳ Tâm	9.977.241.218	9.977.241.218	23.540.465.126	23.540.465.126
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	3.705.835.920	3.705.835.920	1.583.895.820	1.583.895.820
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	493.950.000	493.950.000	74.300.000	74.300.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	2.215.905.300	2.215.905.300	677.411.800	677.411.800
6	Công ty TNHH Belaz Invest	7.799.258.981	7.799.258.981	8.619.167.912	8.619.167.912
7	Công ty cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	58.300.000	58.300.000	58.300.000	58.300.000
8	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân	103.009.500	103.009.500		
9	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	800.973.670	800.973.670	963.588.570	963.588.570
10	Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư 3T				
11	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thụy			4.442.926.746	4.442.926.746
12	Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Và Xây Lắp Điện Hải Phòng				
13	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng T&D	1.632.418.495	1.632.418.495		
14	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	292.029.635	292.029.635	2.291.768.315	2.291.768.315
15	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	47.300.000	47.300.000	2.400.000	2.400.000
16	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	27.400.000	27.400.000	492.486.822	492.486.822
17	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	17.215.000	17.215.000	16.710.000	16.710.000
18	Công ty CP Vân đồn Đ&T	8.269.631.619	8.269.631.619		
19	Công ty TNHH một thành viên Cao su 75	170.860.000	170.860.000	19.000.000	19.000.000
20	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	1.655.907.500	1.655.907.500	1.770.670.000	1.770.670.000
21	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	159.689.200	159.689.200	65.560.000	65.560.000
22	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.833.668.100	1.833.668.100	1.555.255.113	1.555.255.113
23	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.877.333.850	1.877.333.850	1.980.318.700	1.980.318.700
24	Công ty TNHH Tam Minh	1.873.369.410	1.873.369.410		
25	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	241.820.000	241.820.000	57.900.000	57.900.000
26	Công ty TNHH Thái Dương	134.426.443	134.426.443	134.426.443	134.426.443
27	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	169.548.000	169.548.000	75.856.500	75.856.500
28	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	1.118.321.617	1.118.321.617	286.407.957	286.407.957
29	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	509.160.327	509.160.327	853.581.300	853.581.300
30	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
31	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	1.093.995.284	1.093.995.284	744.312.802	744.312.802
32	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	917.207.000	917.207.000	968.952.000	968.952.000
33	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	163.400.000	163.400.000	163.400.000	163.400.000
34	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	701.659.150	701.659.150	420.212.200	420.212.200
35	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc	672.090.100	672.090.100		
36	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	582.079.640	582.079.640	154.165.620	154.165.620
37	Công Ty TNHH Thịnh Hưng			19.030.000	19.030.000
38	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	100.860.000	100.860.000	17.700.000	17.700.000
39	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	669.626.940	669.626.940	304.926.300	304.926.300
40	Tạp chí Năng Lượng Việt Nam	5.500.000	5.500.000		
41	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	2.870.254.886	2.870.254.886	1.459.354.886	1.459.354.886
42	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	125.711.300	125.711.300	34.292.500	34.292.500
43	Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Bảo Long-Công ty Bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	31.431.778	31.431.778		
44	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	10.593.662.552	10.593.662.552		
45	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	11.330.000	11.330.000	278.062.000	278.062.000
46	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	211.332.743	211.332.743		
47	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	1.024.825.600	1.024.825.600	494.569.600	494.569.600
48	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	1.093.396.000	1.093.396.000	1.009.834.400	1.009.834.400
49	Hoàng Mạnh Triển	58.671.800	58.671.800	153.110.800	153.110.800
50	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	262.490.468	262.490.468	2.893.920.833	2.893.920.833
51	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
52	Công ty TNHH Việt Quang HL	775.078.955	775.078.955	249.612.775	249.612.775
53	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	378.920.000	378.920.000	189.800.000	189.800.000
54	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu HASSEN	213.400.000	213.400.000	1.074.513.700	1.074.513.700
55	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	785.752.000	785.752.000	142.252.000	142.252.000
56	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	318.738.600	318.738.600	15.453.243.600	15.453.243.600
57	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	3.337.160.366	3.337.160.366	2.168.597.748	2.168.597.748
58	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	151.410.000	151.410.000	221.600.000	221.600.000
59	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN			9.229.250	9.229.250
60	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh			18.700.000	18.700.000
61	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Việt Nam			733.673.853	733.673.853
62	Công Ty CP Vân Đồn MAST	604.033.973	604.033.973	7.205.143.091	7.205.143.091
63	Công ty cổ phần Xây Dựng Nguyên Tâm 38	439.800.000	439.800.000	375.186.000	375.186.000
64	Công ty Luật TNHH MTV An Thành				
65	Công ty THHH Thương mại Velkardo	1.198.680.000	1.198.680.000		
66	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàn Mỹ	108.500.000	108.500.000	105.000.000	105.000.000
67	Ngô Thị Hòa	107.605.000	107.605.000	218.544.800	218.544.800
68	Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hướng Dương	523.835.994	523.835.994		
69	Công ty CP công nghiệp Thái Dương			132.000.000	132.000.000
70	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
71	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	2.001.684.000	2.001.684.000	1.433.300.000	1.433.300.000
72	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
73	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	103.087.951	103.087.951	53.593.460	53.593.460
74	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	40.920.000	40.920.000	154.440.000	154.440.000
75	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô QN			3.355.977.552	3.355.977.552

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
76	Công ty cổ phần thép Hòn Gai	299.065.360	299.065.360	896.444.285	896.444.285
77	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên			683.764.400	683.764.400
78	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			60.000.000	60.000.000
79	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	871.126.000	871.126.000	673.090.000	673.090.000
80	Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng	163.677.890	163.677.890	1.248.596.218	1.248.596.218
81	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	171.125.352	171.125.352	2.275.199.993	2.275.199.993
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	13.245.763.618	13.245.763.618	4.317.796.273	4.317.796.273
83	Công ty CP in và văn hóa Truyền thông Hà Nội			635.030.000	635.030.000
84	Liên đoàn địa chất Đông Bắc				
85	Công ty TNHH 1TV TK Quảng Ninh	45.049.905	45.049.905	45.049.905	45.049.905
86	Công ty CP Vật tư và xây lắp công nghiệp 86	453.290.300	453.290.300	382.426.712	382.426.712
87	Công ty CP Xây lắp và kiểm định thiết bị điện	299.211.881	299.211.881		
88	Công ty TNHH An Thịnh Phát CP	375.440.400	375.440.400	34.273.000	34.273.000
89	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Quảng Ninh	213.000.000	213.000.000	3.034.745.340	3.034.745.340
90	Công ty TNHH Lốp Việt Nam			1.848.000.000	1.848.000.000
91	Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc xây dựng GREEN DECOR			2.000.000	2.000.000
92	Công ty TNHH An Phát HL-QN	551.276.000	551.276.000	754.424.000	754.424.000
93	Công ty CP Đầu tư thương mại phát triển Á Châu			55.044.000	55.044.000
94	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
95	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	239.926.694	239.926.694	44.000.000	44.000.000
96	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Vạn Thành	374.897.400	374.897.400	42.000.000	42.000.000
97	Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam	120.494.852	120.494.852	93.362.368	93.362.368
98	Công ty CP Đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	109.073.475	109.073.475	545.367.375	545.367.375
99	Công ty CP xây dựng và thương mại C.T.C			440.216.000	440.216.000
100	Công ty CP liên doanh quốc tế Ánh Dương QN			127.600.000	127.600.000
101	Công ty CP đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam			12.802.736	12.802.736
102	Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.848.000.000	1.848.000.000		
103	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Minh Đức 86	77.822.000	77.822.000		
104	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Xây dựng Thảo Nguyên HL				
105	Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư thiết bị mỏ	134.850.000	134.850.000		
106	Công ty CP Đầu tư xây dựng Thành Vinh				
107	Công ty CP Thương mại phát triển đầu tư Sơn Anh	37.400.000	37.400.000		
108	Công ty Cổ phần công nghiệp Rita Việt Nam	2.481.875.000	2.481.875.000		
109	Công ty CP Dịch vụ Tư Vấn Môi Trường Hải Âu				
110	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thành Đồng	19.349.000	19.349.000		
111	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	250.891.300	250.891.300		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
112	Công ty TNHH Xây dựng và kinh doanh tổng hợp Ngân Sơn	947.884.009	947.884.009		
113	Công ty TNHH Tư vấn TTG Việt Nam				
114	Công ty CP Công nghiệp Hạ Long	63.888.000	63.888.000		
115	Công ty CP Vận Tài Quảng Ninh	9.716.650.813	9.716.650.813		
116	Công ty CP Cơ Điện Mỏ Cẩm Phả	114.315.358	114.315.358		
117	Công ty TNHH TM Đầu tư xây dựng Toàn Cầu	1.192.620.000	1.192.620.000		
118	Công ty TNHH Công Hiến HT	232.116.539	232.116.539	226.669.517	226.669.517
119	Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long				
120	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	149.863.010	149.863.010		
121	Công an Phường Hà Khánh	30.000.000	30.000.000		
122	Công ty CP Thương mại & công nghệ khảo sát	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
123	Báo đấu thầu	5.500.000	5.500.000		
124	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	3.564.280.750	3.564.280.750	2.212.506.400	2.212.506.400
125	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng			160.001.280	160.001.280
126	Công ty TNHH MTV Hưởng Tâm	11.725.805.584	11.725.805.584	12.040.240.849	12.040.240.849
127	Công ty TNHH Sơn Phướng HTT			2.193.846.288	2.193.846.288
128	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương			23.290.800	23.290.800
129	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp	139.359.000	139.359.000		
130	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	1.929.534.600	1.929.534.600	2.852.613.100	2.852.613.100
131	Nguyễn Thị Nga	103.246.000	103.246.000	218.938.000	218.938.000
132	Lâm Thị Phượng			133.148.200	133.148.200
133	Công ty TNHH Công Oanh			942.485.757	942.485.757
134	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh			99.966.213	99.966.213
135	Công ty TNHH Kiểm toán FAC	49.204.000	49.204.000		
136	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	564.651.000	564.651.000	51.710.000	51.710.000
137	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			35.860.000	35.860.000
138	Công ty TNHH một thành viên in Quảng Ninh	6.050.000	6.050.000	11.544.500	11.544.500
139	Báo nhân dân	10.000.000	10.000.000		
140	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	237.889.449	237.889.449	244.065.183	244.065.183
141	Công ty TNHH tư vấn Đầu tư Than Uông Bí			1.945.571.339	1.945.571.339
142	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	518.749.708	518.749.708	255.242.659	255.242.659
143	Công ty cổ phần dịch vụ Kỹ thuật Điện lực	394.956.879	394.956.879	313.522.176	313.522.176
144	Công ty TNHH cấp thoát nước môi trường xanh-CN Quảng Ninh			172.012.500	172.012.500
145	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	180.180.000	180.180.000	250.701.000	250.701.000
146	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	1.437.485.000	1.437.485.000	678.412.665	678.412.665
147	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	3.306.070.000	3.306.070.000	2.633.633.184	2.633.633.184
148	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	7.969.720.000	7.969.720.000		
149	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	798.424.200	798.424.200	331.590.200	331.590.200
150	Công ty cổ phần VITEX	58.200.000	58.200.000	231.803.600	231.803.600
151	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	830.635.600	830.635.600	676.402.000	676.402.000
152	Công ty CP Cơ khí máy mỏ Hà Khánh	79.000.000	79.000.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
153	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh				
154	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	30.785.000	30.785.000	37.585.000	37.585.000
155	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
156	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	129.900.000	129.900.000	125.000.000	125.000.000
157	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	257.764.500	257.764.500	40.607.700	40.607.700
158	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
159	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	754.263.062	754.263.062	5.504.903.237	5.504.903.237
160	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	2.363.748.770	2.363.748.770	812.925.517	812.925.517
161	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	18.000.000	18.000.000	1.799.250.000	1.799.250.000
162	Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng điện Quảng Ninh	47.400.000	47.400.000	946.972.094	946.972.094
163	Công ty TNHH cung cấp thiết bị và giải pháp kỹ thuật	739.128.000	739.128.000	990.328.000	990.328.000
164	Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	544.570.000	544.570.000	115.822.000	115.822.000
165	Công ty CP Giải pháp Công nghiệp Xanh				
166	Công an TP Hạ Long	60.000.000	60.000.000		
167	Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại Trường Lộc	79.800.000	79.800.000	1.436.400.000	1.436.400.000

Người lập biểu



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

6 Tháng Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	106.945.661.647	200.157.286.803	251.263.284.811	200.157.286.803	251.263.284.811	55.839.663.639
1. Thuế giá trị gia tăng	11	42.930.385.519	8.313.541.510	46.383.520.447	8.313.541.510	46.383.520.447	4.860.406.582
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	42.930.385.519	8.313.541.510	46.383.520.447	8.313.541.510	46.383.520.447	4.860.406.582
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	8.935.666.815	10.205.583.914	10.261.782.065	10.205.583.914	10.261.782.065	8.879.468.664
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	121.500.000	261.460.361	351.460.361	261.460.361	351.460.361	31.500.000
6. Thuế tài nguyên	16	55.140.171.913	175.446.067.340	188.335.888.260	175.446.067.340	188.335.888.260	42.250.350.993
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		5.927.633.678	5.927.633.678	5.927.633.678	5.927.633.678	
8. Các loại thuế khác	18	-182.062.600	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-182.062.600
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	2.391.951.540	85.799.210.480	85.070.414.940	85.799.210.480	85.070.414.940	3.120.747.080
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2.391.951.540	17.123.987.980	16.395.192.440	17.123.987.980	16.395.192.440	3.120.747.080
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34		68.423.021.500	68.423.021.500	68.423.021.500	68.423.021.500	
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36		164.241.000	164.241.000	164.241.000	164.241.000	
7. Các khoản khác	37		87.960.000	87.960.000	87.960.000	87.960.000	
Tổng cộng (40=10+30)	40	109.337.613.187	285.956.497.283	336.333.699.751	285.956.497.283	336.333.699.751	58.960.410.719

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Hà Thị Diệp Anh

PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

6 Tháng Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	132.715.417.599	132.715.417.599
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	132.715.417.599	132.715.417.599
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	132.715.417.599	132.715.417.599
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	42.930.385.519	42.930.385.519
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	141.028.959.109	141.028.959.109
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	132.715.417.599	132.715.417.599
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	46.383.520.447	46.383.520.447
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	4.860.406.582	4.860.406.582

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.
6 Tháng Năm 2021

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I	CHI PHÍ BÁN HÀNG		
1	Chi phí nhân viên quản lý	1.504.428.702	1.233.159.949
1.1	+ Tiền lương	1.246.978.369	1.019.384.727
1.2	+ BHXH, KPCĐ	173.136.639	142.886.810
1.3	+ Tiền ăn ca	84.313.694	70.888.412
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	14.116.483	6.547.652
3.1	- Chi phí NVL	7.038.528	400.000
3.2	- Nhiên liệu	7.077.955	6.147.652
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	216.140.000	211.825.000
5	Chi phí khấu hao	75.164.319	151.340.755
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.841.556	412.196.784
8	Chi phí khác bằng tiền	410.477.272	317.846.789
	CỘNG	2.800.168.332	2.332.916.929
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
1	Chi phí nhân viên quản lý	17.587.175.235	17.709.275.299
1.1	+ Tiền lương	14.246.764.119	14.551.126.765
1.2	+ BHXH, KPCĐ	2.350.679.916	2.155.813.334
1.3	+ Tiền ăn ca	989.731.200	1.002.335.200
2	Chi phí năng lượng	401.770.466	412.673.545
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	620.260.191	587.633.393
3.1	- Chi phí NVL	267.600.348	244.275.623
3.2	- Nhiên liệu	352.659.843	343.357.770
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.784.938.080	1.286.345.302
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	665.313.088	559.542.928
6	Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
7	Chi phí dự phòng	-400.000.000	
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.028.046	522.975.328
9	Chi phí khác bằng tiền	7.550.200.206	5.558.082.367
	CỘNG	28.772.685.312	26.639.528.162

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán Trưởng



Hà Thị Diệp Anh

